TÒA ÁN NHÂN DÂN **QUẬN BÌNH THẠNH** **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 902/2019/HNGĐ - ST
Ngày: 06/06/2019
V/v tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN BÌNH THẠNH, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Chủ toạ phiên toà: Bà **Dương Thị Thảo Trân** - Thẩm phán

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà **Bùi Thị Cẩm Vân**

2. Bà **Nguyễn Thị Bính Thân**

Thư ký phiên tòa: Bà **Lê Thị Luy** -Thư ký Tòa án, Toà án nhân dân quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên toà: Bà **Hoàng Thị Ngọc** – Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 6 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường vụ án thụ lý số 391/2019/TLST- HNGĐ ngày 08 tháng 3 năm 2019 về tranh chấp ly hôn.Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 118/2019/QĐXXST - HNGĐ ngày 06 tháng 5 năm 2019, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà **Ng Thị H** , sinh năm 1970

Thường trú: Tổ 17, khóm Mỹ Thuận, thị trấn Mỹ Thọ, huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

Tạm trú: 2/10 Hồ Xuân Hương, Phường 14, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bị đơn: Ông **Ng Thanh H**, sinh năm 1969

Thường trú: Tổ 35, Khu vực 7, phường Đống Đa, thành phố Qui Nhơn, tỉnh Bình Định.

Tạm trú: 2/10 Hồ Xuân Hương, Phường 14, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Bà Ng Thị H và ông Ng Thanh H tự nguyện tiến đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân Phường 12, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Giấy chứng nhận kết hôn số 280, quyển số 02/2003 ngày 21/11/2003. Quá trình chung sống giữa bà H và ông H có một người con chung là trẻ Ng Hùng Anh Q , sinh ngày 16/12/2003.

Nguyên đơn bà Ng Thị H yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Ng Thanh H , lý do: Bà và ông H chung sống vợ chồng hạnh phúc được 10 năm thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, tính cách không phù hợp. Cụ thể về cách đối nhân xử thế trong quan hệ xã hội, trong cách nuôi dạy con cái, ông H có lời lẽ xúc phạm đến bà và gia đình bà dẫn đến gia đình bà không còn tôn trọng và xem ông Hùng là con rể trong nhà. Ông H có đánh bà một lần, ông H không chăm lo kinh tế gia đình, hiện nay bà và ông Hùng cùng con ở nhờ nhà chị ruột, không có nhà riêng, ông H không quan tâm, chăm sóc khi bà bị bệnh, tính tình ông H thường hay thay đổi bất thường. Từ đó dẫn đến giữa bà và ông Hùng không có tiếng nói chung trong cuộc sống, vợ chồng đã sống ly thân với nhau gần 05 năm. Mặc dù bà đã cố gắng hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng không có kết quả. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, khả năng hàn gắn tình cảm vợ chồng khó thành, bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Hùng để ổn định cuộc sống.

Về con chung: Giữa bà và ông Ng Thanh H có một con chung là trẻ N Hùng Anh Q , sinh ngày 16/12/2003. Bà yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi dưỡng trẻ Quân, bà không yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Hai bên tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn – ông Ng Thanh H không đồng ý ly hôn với bà Ng Thị H vì ông và bà Ng Thị H chung sống vợ chồng hạnh phúc được thời gian dài 14 năm sau đó mới phát sinh mâu thuẫn về cuộc sống, cụ thể: Về cách nuôi dạy con nhưng đối với mâu thuẫn này ông sẽ khắc phục bằng cách giảm bớt cái tôi của ông để nuôi dạy con cho phù hợp với bà H ; do bà H có thái độ không đúng với ông nên ông có la bà H trước mặt cha vợ và một lần gần đây trước mặt mẹ vợ theo ông nhìn nhận phần này ông đã sai vì không kiềm chế, kiểm soát được bản thân mình, ông sẽ cố gắng khắc phục phần thiếu sót này; mâu thuẫn tiếp theo là do chị gái bà H làm hồ sơ bảo lãnh gia đình ông đi định cư tại Mỹ nhưng ông không đồng ý đi, do đây là mong muốn của con trai ông nên ông đã đồng ý cùng gia đình đi định cư nhưng nay thì bà H và chị gái bà Hồng đã thay đổi không còn giữ ý định bảo lãnh ông đi định cư cùng bà H và con. Ông xác định tình cảm vợ chồng giữa ông với bà H đã phai nhạt (ông và bà H không còn quan hệ vợ chồng từ mùng 01 tết âm lịch năm 2018 cho đến nay). Nhưng chưa đến mức phải chấm dứt quan hệ hôn nhân, bà Hồ muốn dẫn con đi định cư thì cứ đi, ông không có ý kiến gì, việc ly hôn không ảnh hưởng đến việc đi định cư của bà H và

con. Còn đối với các những mâu thuẫn trên, bản thân ông sẽ cố gắng sửa đổi, hoàn thiện để hàn gắn tình cảm vợ chồng.

Về con chung: Giữa ông và bà Ng Thị H có một con chung trẻ Ng H Anh Q , sinh ngày 16/12/2003. Ông tôn trọng ý kiến của trẻ Q là có mong muốn chung sống với mẹ nên ông đồng ý giao trẻ Q cho bà H g được quyền trực tiếp nuôi dưỡng. Ông sẽ có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đồng cho đến khi trẻ Q tròn 18 tuổi, việc cấp dưỡng nuôi con được thực hiện ngay khi bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật.

Về tài sản chung: Do hai bên tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa hôm nay:

Nguyên đơn bà Ng Thị H có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt.

Bị đơn ông Ng Thanh H có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh có ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán và Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật Tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của nguyên đơn; Ghi nhận sự thỏa thuận của nguyên đơn và bị đơn về việc giao con chung là trẻ Ng Hùng Anh Q , sinh ngày 16/12/2003 cho nguyên đơn được quyền trực tiếp nuôi dưỡng, ghi nhận sự tự nguyện của bị đơn về việc cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đồng cho đến khi trẻ Q tròn 18 tuổi. Về tài sản chung: Hai bên đương sự không yêu cầu, nên không xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

1.1. Về quan hệ tranh chấp: Bà Ng Thị H có đơn khởi kiện tranh chấp ly hôn đối với ông Ng Thanh H . Đây là quan hệ tranh chấp ly hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

1.2 Về thẩm quyền của Tòa án: Bị đơn ông Ng Thanh H đang cư trú tại quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật

tố tụng dân sự năm 2015 thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

1.3 Về tư cách tố tụng:

Nguyên đơn bà Ng Thanh H , bị đơn ông Ng Thanh H có đơn đề nghị xét xử vắng mặt ngày 06/5/2019 nên căn cứ vào khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt bà H và ông H .

[2] Về nội dung vụ án:

2.1 Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ Giấy chứng nhận kết hôn 280, quyển số 02/2003 do Ủy ban nhân dân Phường 12, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 21/11/2003 cho ông Ng Thanh H và bà Ng Thị H thì quan hệ hôn nhân giữa ông Hùng và bà H là hợp pháp.

Hội đồng xét xử nhận thấy: Bà Ng Thị H và Ng Thanh H đều xác định cuộc sống chung vợ chồng của ông bà đã phát sinh mâu thuẫn, vợ chồng không còn tôn trọng, yêu thương, quan tâm, chăm sóc lẫn nhau đã dẫn đến ông bà phải sống ly thân. Bà H xác định tình cảm giữa bà và ông H không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài, khả năng hàn gắn đoàn tụ tình cảm vợ chồng khó thành nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông H . Ông H xác định tình cảm vợ chồng đã phai nhạt nhưng ông không đồng ý ly hôn vì những mâu thuẫn xảy ra giữa ông và bà H thì bản thân ông có thể khắc phục, thay đổi, sửa chữa nên có khả năng hàn gắn, đoàn tụ tình cảm vợ chồng.

Xét thấy: Vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau, thương yêu, chung thủy, tôn trọng, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ thực hiện các công việc trong gia đình. để xây dựng gia đình ấm no, tiến bộ và hạnh phúc. Nhưng thực tế cả hai đều xác định tình cảm không còn, vợ chồng đã sống ly thân với nhau. Ông H không muốn ly hôn, yêu cầu cầu được hàn gắn, đoàn tụ tình cảm vợ chồng nhưng trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án, ông H không đưa ra được phương pháp cụ thể nào để hàn gắn, đoàn tụ tình cảm vợ chồng giữa ông với bà H . Xét: Mối quan hệ hôn nhân giữa bà và ông Hùng đã lâm vào tình trạng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài. Điều đó cho thấy rằng cuộc hôn nhân không còn giá trị nữa. Do đó có đủ cơ sở chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà H đối với ông H cũng như lời đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh tại phiên tòa.

2.2 Về phần con chung: Giữa bà Ng Thị H và ông Ng Thanh H chung sống với nhau có 01 con chung là trẻ Ng Hùng Anh Q , sinh ngày 26/12/2003. Xét thấy: Bà H và ông H đều thống nhất, trong trường hợp ly hôn thì giao trẻ Q cho bà H được quyền trực tiếp nuôi dưỡng. Xét việc tự thỏa thuận của bà H và ông H cũng như nguyện vọng của trẻ Q là hoàn toàn tự nguyện, không trái quy định pháp luật và đạo đức xã hội nên Hội đồng xét xử chấp nhận giao con chung là trẻ Q cho bà H được quyền trực tiếp nuôi dưỡng.

Về phần cấp dưỡng nuôi con: Bà Ng Thị H không yêu cầu ông Ng Thanh H cấp dưỡng nuôi con. Nhưng ông Ng Thanh H đã tự nguyện đồng ý cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đồng cho đến khi trẻ Q tròn 18 tuổi. Xét việc tự nguyện cấp dưỡng nuôi con của ông H là hoàn toàn tự nguyện, không trái quy định pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

2.3 Về phần tài sản chung: Bà Ng Thị H và ông Ng Thanh H khai do hai bên tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về án phí Hôn nhân và Gia đình sơ thẩm: Bà Ng Thị H phải chịu; án phí cấp dưỡng nuôi con: Ông Ng Thanh H phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 26, khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 203, khoản 3 Điều 218, Điều 220, Điều 227, Điều 228, Điều 232, khoản 2 Điều 244, Điều 266, Điều 273, Điều 280 của Bộ Luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 51, Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ vào Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử : Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Ng Thị H được quyền ly hôn với ông Ng Thanh H

2. Về quan hệ con chung: Giao bà Ng Thị H được quyền trực tiếp nuôi dưỡng con chung là trẻ Ng Hùng Anh Q , sinh ngày 26/12/2003. Ông Ng Thanh H có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đồng cho đến khi trẻ Quân tròn 18 tuổi, việc cấp dưỡng nuôi con được thực hiện ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày bà Ng Thị H có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông Ng Thanh H không cấp dưỡng đủ số tiền nói trên thì ông H phải chịu thêm khoản tiền lãi đối với số tiền chậm thi hành tương ứng với thời gian chưa thi hành, mức lãi suất được xác định theo quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015.

Ông Nguyễn Thanh H có nghĩa vụ tôn trọng quyền của con được sống chung với người trực tiếp nuôi; ông H.
có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở; vì lợi ích của trẻ, trong trường hợp có yêu cầu của một hoặc hai bên Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con cũng như mức cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung: Bà Ng Thị H và ông Ng Thanh H tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về án phí Hôn nhân và Gia đình sơ thẩm: 300.000 đồng, bà Ng Thị H phải chịu được trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí bà H đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0020446 ngày 07 tháng 3 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh. Án phí cấp dưỡng nuôi con 300.000 đồng, ông Ng Thanh H phải chịu.

5. Về quyền kháng cáo: Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Thi hành tại cơ quan thi hành án có thẩm quyền.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND TP.HCM;
- VKSND Q. Bình Thanh ;
- Chi cục THADS Q.Bình Thạnh;
- Đương sự;
- LưuVP/HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Dương Thị Thảo Trân

<u>Hướng dẫn sử dụng mẫu số 52-DS:</u>

Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo bản hướng dẫn này được soạn thảo theo tinh thần quy định tại Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự. Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo hướng dẫn này được sử dụng cho tất cả các Toà án khi xét xử sơ thẩm các tranh chấp về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động.

Sau đây là những hướng dẫn cụ thể về việc sử dụng mẫu bản án sơ thẩm kèm theo:

(1) Nếu là Toà án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh thì ghi rõ tên Toà án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Toà án nhân dân

huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội); nếu là Toà án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi Toà án nhân dân tỉnh (thành phố) đó (ví dụ: Toà án nhân dân tỉnh Hà Nam).

(2) Ô thứ nhất ghi số bản án, ô thứ hai ghi năm ra bản án, ô thứ ba ghi ký hiệu loại bản án (ví dụ: Nếu là bản án giải quyết tranh chấp về dân sự năm 2017 có số 100 thì ghi: "Số:100/2017/DS-ST"; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về hôn nhân và gia đình năm 2017 có số 108 thì ghi: "Số:108/2017/HNGĐ-ST"; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về kinh doanh, thương mại năm 2017 có số 110 thì ghi: "Số:110/2017/KDTM-ST"; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về lao động năm 2017 có số 115 thì ghi: "Số:115/2017/LĐ-ST").

(3) Ghi ngày, tháng, năm tuyên án không phân biệt vụ án được xét xử sơ thẩm và kết thúc trong một ngày hay được xét xử sơ thẩm trong nhiều ngày.

(4) Ghi quan hệ tranh chấp mà Tòa án giải quyết: Cần xác định tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết được quy định tại Điều, khoản nào của Bộ luật tố tụng dân sự, để ghi vào phần trích yếu của bản án (ví dụ: Tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết là tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân được quy định tại khoản 1 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự thì ghi: "tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân").

(5) Ghi như hướng dẫn tại điểm (1).

(6) Nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm ba người, thì chỉ ghi họ và tên của Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà, bỏ dòng "Thẩm phán...", đối với Hội thẩm nhân dân chỉ ghi họ và tên của hai Hội thẩm nhân dân; nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có năm người, thì ghi họ và tên của Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà, họ và tên của Thẩm phán, họ và tên của cả ba Hội thẩm nhân dân; nếu xét xử theo thủ tục rút gọn thì bỏ đoạn "Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có" và chỉ ghi Thẩm phán và họ tên Thẩm phán xét xử (ví dụ: Thẩm phán: Nguyễn Văn A). Cần chú ý là không ghi chức vụ của Thẩm phán; chức vụ, nghề nghiệp của Hội thẩm nhân dân.

(7) Trong trường hợp vụ án được xét xử và kết thúc trong một ngày thì bỏ hai chữ "Trong các" (ví dụ: Ngày 15 tháng 7 năm 2016 tại...).

Trong trường hợp vụ án được xét xử trong hai ngày trở lên, nếu số ngày tương đối ít thì có thể ghi đủ số ngày (ví dụ: Trong các ngày 03, 04 và 05 tháng 3...); nếu số ngày nhiều liền nhau thì ghi từ ngày đến ngày (ví dụ: Trong các ngày từ ngày 07 đến 11 tháng 3 năm ....); nếu khác tháng mà xét xử liên tục thì ghi từ ngày... tháng... đến ngày... tháng... (ví dụ: Trong các ngày từ ngày 28-02 đến ngày 02-3 năm...), nếu không xét xử liên tục thì ghi các ngày của từng tháng (Ví dụ: Trong các ngày 30, 31 tháng 3 và các ngày 04, 05 tháng 4 năm...).

(8) Nếu xét xử kín thì thay hai chữ "công khai" bằng chữ "kín".

(9) Tùy theo vụ án mà ghi "thông thường" hay "rút gọn".

(10) Ô thứ nhất ghi số thụ lý, ô thứ hai ghi năm thụ lý và ô thứ ba nếu là tranh chấp về dân sự thì ghi "DS"; nếu là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thì ghi "HNGĐ"; nếu là tranh chấp về kinh doanh, thương mại thì ghi "KDTM"; nếu là tranh chấp về lao động thì ghi "LĐ" (ví dụ: số 18/2016/TLST-HNGĐ).

(11) Ghi như hướng dẫn tại điểm (4).

(12) Nguyên đơn là cá nhân thì ghi họ tên, địa chỉ cư trú. Nếu nguyên đơn là người chưa thành niên thì sau họ tên cần ghi thêm ngày, tháng, năm sinh.

Nguyên đơn là cơ quan, tổ chức thì ghi tên cơ quan, tổ chức và địa chỉ của cơ quan, tổ chức đó.

(13) Chỉ ghi khi có người đại diện hợp pháp của nguyên đơn và ghi họ tên, địa chỉ cư trú; ghi rõ là người đại diện theo pháp luật hay là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn; nếu là người đại diện theo pháp luật thì cần ghi chú trong ngoặc đơn quan hệ giữa người đó với nguyên đơn; nếu là người đại diện theo uỷ quyền thì cần ghi chú trong ngoặc đơn: "văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...".

Ví dụ 1: Ông Nguyễn Văn A trú tại... là người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn (Giám đốc Công ty TNHH Thắng Lợi).

Ví dụ 2: Bà Lê Thị B trú tại... là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn (Văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...).

(14) Chỉ ghi khi có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là Luật sư thì ghi là Luật sư của Văn phòng luật sư nào và thuộc Đoàn luật sư nào); nếu có nhiều nguyên đơn thì ghi cụ thể bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn nào.

(15) và (18) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (12).

(16) và (19) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (13).

(17) và (20) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (14).

(21) và (22) Ghi họ tên, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(23) Ghi họ tên của Thư ký phiên tòa và tên của Toà án, nơi Thư ký phiên tòa công tác như hướng dẫn tại điểm (1).

(24) Nếu có Viện kiểm sát nhân dân tham gia phiên toà thì ghi như hướng dẫn tại điểm (1) song đổi các chữ "Toà án nhân dân" thành "Viện kiểm sát nhân dân".

(25) Trong phần này ghi rõ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, yêu cầu khởi kiện của cơ quan, tổ chức, cá nhân; yêu cầu phản tố, đề nghị của bị đơn; yêu cầu độc lập, đề nghị của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; ghi ngắn gọn, đầy đủ các tài liệu, chứng cứ, tình tiết của vụ án, trong đó ghi rõ ý kiến của Viện kiểm sát về các tình tiết, những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh trong bản án, các tình tiết mà các bên đã thống nhất, đối với các tình tiết của vụ án mà các bên không thống nhất thì phải phân tích, lập luận đầy đủ, chi tiết.

(26) Ghi nhận định của Tòa án về những vấn đề cần phải giải quyết trong vụ án (về áp dụng pháp luật tố tụng và áp dụng pháp luật nội dung). Tòa án phải căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa để phân tích, đánh giá, nhận định đầy đủ, khách quan về những tình tiết của vụ án, những căn cứ pháp luật để chấp nhận hoặc không chấp nhận từng yêu cầu, đề nghị cụ thể của đương sự; của cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khác (nếu có); của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát (nếu có).

Cần viện dẫn điểm, khoản và điều luật của văn bản quy phạm pháp luật mà Toà án căn cứ để chấp nhận hoặc không chấp nhận. Nếu vụ án thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 4 của Bộ luật

tố tụng dân sự, thì tùy từng trường hợp cụ thể mà Tòa án ghi nhận định áp dụng tập quán, tương tự pháp luật, nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ hoặc lẽ công bằng.

Trong phần này, các đoạn văn được đánh số thứ tự trong dấu [ ].

(27) Ghi áp dụng điểm, khoản, điều luật của văn bản quy phạm pháp luật mà Tòa án căn cứ để ra quyết định (ví dụ: căn cứ điểm… khoản…. Điều… Luật đất đai; căn cứ điểm…. khoản…. Điều…. Luật hôn nhân và gia đình,…)

(28) Ghi các quyết định của Tòa án về từng vấn đề phải giải quyết trong vụ án, về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo đối với bản án; trường hợp có quyết định phải thi hành ngay thì phải ghi rõ quyết định đó. Đối với trường hợp xét xử sơ thẩm lại vụ án mà bản án, quyết định đã bị hủy một phần hoặc toàn bộ theo quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm thì ghi vấn đề tài sản, nghĩa vụ đã được thi hành (nếu có) theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật nhưng bị hủy; trường hợp có quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 482 của Bộ luật tố tụng dân sự thì phải ghi rõ nội dung về quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu thi hành án.

(29) Phần cuối cùng của bản án, nếu là bản án gốc được thông qua tại phòng nghị án thì cần phải có đầy đủ chữ ký, họ và tên của các thành viên Hội đồng xét xử (bản án này phải lưu vào hồ sơ vụ án); nếu là bản án chính để gửi cho các đương sự, cơ quan, tổ chức khởi kiện và Viện kiểm sát cùng cấp thì cần ghi như sau:

Nơi nhận:

(Ghi những nơi mà Toà án cấp sơ thẩm phải giao hoặc gửi bản án theo quy định tại Điều 269 của Bộ luật tố tụng dân sự và những nơi cần lưu bản án chính).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

(Ký tên và đóng dấu của Toà án)

(Họ và tên)